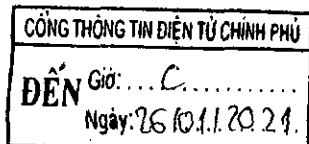


Số: 546/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn Đề án tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và hoạt động của Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phê chuẩn Đề án tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và hoạt động của Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 85 /BC-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Đề án số 2930/ĐA-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và hoạt động của Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 (kèm theo Đề án).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Hai mươi sáu thông qua ngày 13 tháng 01 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký. *Mai Văn Huỳnh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Quốc phòng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các phòng, chuyên viên;
- Lưu: VT, Inchau.



Mai Văn Huỳnh

ĐỀ ÁN

**Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và hoạt động của
Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025**

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Từ năm 2016 đến nay, công tác tổ chức, xây dựng, huấn luyện và hoạt động của DQTV trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng. Lực lượng DQTV hằng năm được củng cố, kiện toàn có số lượng hợp lý, biên chế đủ thành phần lực lượng, chất lượng từng bước được nâng lên; công tác đào tạo, tập huấn, huấn luyện hằng năm đạt chỉ tiêu kế hoạch; công tác quản lý nhà nước về DQTV từng bước đi vào nề nếp; các chế độ chính sách cho DQTV đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn bộc lộ những hạn chế, vướng mắc đó là: Công tác xây dựng lực lượng DQTV ở cấp cơ sở một số nơi chất lượng đạt chưa cao; tổ chức lực lượng Dân quân thường trực chưa đủ quân số theo quy định; kinh phí địa phương đảm bảo cho DQTV tuy được quan tâm nhưng vẫn còn hạn chế; Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với lực lượng DQTV giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã hết hiệu lực thi hành.

Để bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước về tổ chức, xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Luật DQTV năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV, việc ban hành Đề án tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 là rất cần thiết.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

a) Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật

- Căn cứ Luật DQTV năm 2019;
- Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;
- Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật DQTV về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với DQTV;
- Căn cứ Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật DQTV về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho DQTV;

- Căn cứ Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của DQTV;

- Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật DQTV về tổ chức xây dựng lực lượng DQTV.

b) Căn cứ thực tiễn

Toàn tỉnh có 13 huyện, 02 thành phố trực thuộc, có 02 huyện đảo (Phú Quốc và Kiên Hải), 07 huyện ven biển; toàn tỉnh có 145 xã, phường, thị trấn trong đó có 17 xã đảo, 32 xã ven biển, 7 xã biên giới bộ. Trong những năm qua, tình hình an ninh chính trị của tỉnh ổn định, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường; kinh tế tiếp tục tăng trưởng, nhiều chính sách được ban hành phát huy hiệu quả, an sinh xã hội được đảm bảo; công tác đối ngoại ngày càng được mở rộng.

Lực lượng DQTV hiện có 21.669 người, đảng viên chiếm 26,45%; lực lượng DQTV hằng năm được tập huấn, huấn luyện, diễn tập đúng quy định, chất lượng DQTV hoạt động được nâng lên; lực lượng DQTV đã phát huy tốt chức trách, nhiệm vụ góp phần tích cực trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giúp nhân dân phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở địa phương, cơ sở.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm chỉ đạo

Xây dựng lực lượng DQTV phải theo quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo số lượng hợp lý, có chất lượng tổng hợp ngày càng cao, lấy xây dựng chất lượng chính trị là chính; quy mô tổ chức phù hợp, tổ chức biên chế đủ thành phần lực lượng, chú trọng xây dựng lực lượng dân quân thường trực đúng quy định; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

2. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh, rộng khắp; tổ chức biên chế lực lượng DQTV có số lượng phù hợp, đúng quy định, chú trọng củng cố xây dựng lực lượng DQTV những nơi có tình hình an ninh chính trị phức tạp, không dàn đều, không để cơ sở “trắng” DQTV, đáp ứng được nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, tổ chức. Duy trì tỉ lệ DQTV đạt 1,17-1,3% so với dân số, tỷ lệ đảng viên hằng năm đạt 26% trở lên. Bảo đảm tốt kinh phí cho xây dựng, hoạt động của lực lượng DQTV theo quy định Luật DQTV và các văn bản hướng dẫn thi hành. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng DQTV.

3. Phạm vi Đề án

Đề án quy định về quy mô tổ chức biên chế, phân cấp tổ chức tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và bảo đảm kinh phí cho hoạt động của lực lượng

DQTV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Làm cơ sở pháp lý đề cấp ủy, chính quyền các cấp tổ chức, triển khai, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thống nhất trong toàn tỉnh.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Quy mô tổ chức biên chế DQTV

a) Biên chế

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 77/2020/TT-BQP (Phụ lục I).

b) Về số lượng, chất lượng DQTV toàn tỉnh

- Tổng số DQTV toàn tỉnh 21.159 người, đạt tỷ lệ DQTV đạt 1,17% so với dân số; lực lượng kết nạp mới và cho ra hằng năm từ 20% đến 25% so với tổng số lực lượng DQTV.

- Tiếp tục duy trì tỷ lệ đảng viên trong DQTV hằng năm đạt trên 26% (trong đó Đảng viên trong Dân quân Đạt 20%, tự vệ đạt trên 60%. Cán bộ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, 100% là đảng viên; cán bộ áp đội, khu đội, trung đội trưởng 90% là đảng viên; cán bộ tiểu đội, khẩu đội 65% là đảng viên); đoàn viên đạt 65% trở lên; 100% chỉ bộ quân sự có cấp ủy.

c) Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan, tổ chức, áp (khu) đội trưởng.

- Ban CHQS cấp xã:

+ Đối với xã Loại I, xã biên giới, ven biển, đảo: 05 người (01 Chỉ huy trưởng, 02 Phó Chỉ huy trưởng, 01 Chính trị viên, 01 Chính trị viên phó).

+ Đối với xã Loại II: 04 người (01 Chỉ huy trưởng, 01 Phó Chỉ huy trưởng, 01 Chính trị viên, 01 Chính trị viên phó).

- Ban CHQS cơ quan, tổ chức cơ sở: Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức; Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp; Chính trị viên phó, Phó Chỉ huy trưởng, cán bộ Ban CHQS cơ quan, tổ chức đều là cán bộ kiêm nhiệm.

- Cán bộ áp (khu đội): Tổng số cán bộ áp (khu) đội trưởng kiêm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ 950 người.

2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập

a) Đào tạo cán bộ quân sự Ban CHQS cấp xã

Thực hiện theo Điều 26 Luật DQTV năm 2019.

b) Tập huấn, huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao DQTV

Tập huấn, huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao DQTV thực hiện theo quy định tại Thông tư 69/2020/TT-BQP.

3. Xây dựng mô hình điểm về DQTV

- Cấp tỉnh: Chọn đơn vị “Dân quân cơ động xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao ổn định cuộc sống tích cực tham gia làm công tác vận động quần chúng” làm mô hình điểm để rút kinh nghiệm nhân rộng điển hình trong toàn tỉnh.

- Cấp huyện: Mỗi địa phương xây dựng 01 mô hình điểm theo chỉ đạo của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

4. Hoạt động của DQTV

Thực hiện theo Chương IV Luật DQTV năm 2019.

IV. KINH PHÍ ĐẢM BẢO

1. Kinh phí đảm bảo thực hiện Đề án

Tổng kinh phí địa phương đảm bảo cho thực hiện Đề án từ năm 2021-2025 là: 857.530.160.000 đồng (*Phụ lục II*); Trong đó ngân sách nhà nước đảm bảo 854.601.605.000 đồng, kinh phí của các đơn vị doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo 2.928.555.000 đồng. Cụ thể các khoản như sau:

a) Kinh phí đảm bảo xây dựng lực lượng DQTV (*Phụ lục III*)

- Thực hiện theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều 38 Luật DQTV năm 2019; mức chi đảm bảo cho xây dựng lực lượng Dân quân hằng năm 600.000 đồng/quân.

- Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 9.600.000.000 đồng

b) Kinh phí đảm bảo chế độ trang phục, sao mũ, phù hiệu DQTV (*Phụ lục IV*).

- Thực hiện theo Điều 6 Nghị định 72/2020/NĐ-CP.

- Kinh phí đảm bảo từ năm 2022-2025: 75.313.868.000 đồng.

- Riêng trang phục cho DQTV năm 2021 được đảm bảo theo Đề án số 06/ĐA-UBND.

c) Kinh phí đảm bảo công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật cho DQTV (*Phụ lục V*).

- Thực hiện theo Thông tư 76/2020/TT-BQP.

- Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 8.099.450.000 đồng.

d) Kinh phí đảm bảo phụ cấp cho cán bộ Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, cán bộ ấp (khu) đội trưởng (*Phụ lục VI*)

Thực hiện theo quy định của Luật DQTV, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với cán bộ Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và cán bộ ấp (khu) đội trưởng tại thời điểm hiện tại.

Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 109.357.656.000 đồng.

đ) Kinh phí đảm bảo phụ cấp chức vụ chỉ huy, quản lý đối với cán bộ DQTV (*Phụ lục VII*).

- Thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

- Kinh phí nhà nước đảm bảo từ năm 2021-2025: 52.576.140.000 đồng.
- Kinh phí đảm bảo chi tạp chí đảm bảo phụ cấp chức vụ chỉ huy, quản lý đối với cán bộ tự vệ thuộc các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo: 2.690.940.000 đồng.

Cộng: 55.267.080.000 đồng.

e) Kinh phí đảm bảo Chế độ phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (*Phụ lục VIII*)

- Thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP
- Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 24.318.588.000 đồng.

g) Kinh phí đảm bảo cho lực lượng Dân quân thường trực (*Phụ lục IX*)

- Thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP
- Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 323.181.776.000 đồng.

h) Kinh phí chi cho tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao DQTV và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã (*Phụ lục X*).

- Thực hiện theo Điều 11, Điều 12 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và Thông tư 69/2020/TT-BQP.

- Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 250.000.022.000 đồng.

- Riêng kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã đảm bảo 120.000.000 đồng/cuộc; căn cứ vào tình hình quy mô, tính chất cuộc diễn tập nếu kinh phí trên không đủ thì UBND tỉnh giao cho UBND các huyện, thành phố bổ sung lấy từ nguồn ngân sách dự phòng của huyện, thành phố.

i) Đảm bảo xây dựng mô hình điểm đơn vị DQTV (*Phụ lục XI*).

- Thực hiện theo quy định của pháp luật về DQTV và tình hình hoạt động thực tế của mô hình.

- Kinh phí đảm bảo từ năm 2021-2025: 429.480.000 đồng.

k) Kinh phí đảm bảo tạp chí cho Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức và đơn vị DQTV (*Phụ lục XII*).

- Thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

- Kinh phí nhà nước đảm bảo từ năm 2021-2025: 1.724.625.000 đồng.

- Kinh phí đảm bảo chi tạp chí cho cán bộ đơn vị dân quân tự vệ thuộc các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo: 237.615.000 đồng.

Cộng: 1.962.240.000 đồng.

2. Phân kỳ kinh phí đảm bảo (*Phụ lục XIII*)

a) Ngân sách nhà nước đảm bảo

- Kinh phí thực hiện năm 2021 : 167.980.301.800 đồng.

- Kinh phí thực hiện năm 2022 : 193.401.074.800 đồng.

- Kinh phí thực hiện năm 2023	: 158.310.389.800 đồng.
- Kinh phí thực hiện năm 2024	: 177.077.823.800 đồng.
- Kinh phí thực hiện năm 2025	: 157.832.005.800 đồng.
Cộng	: 854.601.605.200 đồng.

Bằng chữ: Tám trăm năm mươi bốn tỷ, sáu trăm lẻ một triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn đồng.

b) Kinh phí do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo

- Kinh phí thực hiện năm 2021	: 585.711.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện năm 2022	: 585.711.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện năm 2023	: 585.711.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện năm 2024	: 585.711.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện năm 2025	: 585.711.000 đồng.
Cộng	: 2.928.555.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm hai mươi tám triệu, năm trăm năm lăm nghìn đồng.

3. Lập dự toán kinh phí thực hiện Đề án

- Ngoài các quy định trên, kinh phí đảm bảo khác đối với cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng DQTV được thực hiện theo quy định của Luật DQTV năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV năm 2019. Các khoản kinh phí đảm bảo cho DQTV được tính trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, được điều chỉnh trong trường hợp Chính phủ điều chỉnh mức tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

- Căn cứ Luật DQTV và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV và quy định của địa phương; trên cơ sở nội dung của Đề án, hàng năm giao Bộ CHQS tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc lập dự toán kinh phí bảo đảm thực hiện Đề án đúng pháp luật quy định.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

Thực hiện theo Điều 36 Luật DQTV năm 2019.

5. Nhiệm vụ chi của địa phương, cơ quan, tổ chức

Thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 Luật DQTV năm 2019.

V. THỜI GIAN, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Giai đoạn thứ nhất: Từ tháng 8 năm 2020 đến hết năm 2020.

- Xây dựng và hoàn chỉnh Đề án, các văn bản chỉ đạo thực hiện Đề án trình các cấp phê duyệt.

- Khảo sát thực trạng tổ chức, biên chế, trang bị và hoạt động của lực lượng DQTV. Trên cơ sở đó chọn huyện, 01 xã, và 1 đơn vị tự vệ tổ chức xây dựng điểm để rút kinh nghiệm.

- Chỉ đạo kiện toàn Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan, tổ chức theo Luật DQTV và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật DQTV.

2. Giai đoạn thứ hai: Từ năm 2021 đến năm 2024.

- Tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án.

- Hằng năm, Ban CHQS các cấp tham mưu UBND cùng cấp tổ chức kiểm tra, thanh tra, sơ kết rút kinh nghiệm, kịp thời đề xuất bổ sung nội dung, biện pháp tổ chức thực hiện Đề án.

3. Giai đoạn thứ ba: Năm 2025.

- Khảo sát kết quả, tiến độ thực hiện, tính khả thi, pháp lý chuẩn bị cho tổng kết Đề án.

- Tổng kết rút kinh nghiệm kết quả thực hiện Đề án và xây dựng Đề án giai đoạn 2026-2030.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, chương trình hành động và tổ chức thực hiện xây dựng lực lượng DQTV và bảo đảm chế độ chính sách, trang phục, công cụ hỗ trợ cho lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Đề nghị Bộ Quốc phòng hỗ trợ kinh phí hoặc vật lực một số nguồn địa phương chưa đảm bảo đủ (quân trang, công cụ hỗ trợ...).

- Xây dựng Kế hoạch triển khai, thực hiện Đề án; lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng lực lượng DQTV có chất lượng, hoạt động hiệu quả.

- Hằng năm lập kế hoạch xây dựng lực lượng DQTV và tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện, Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, lập kế hoạch tổ chức xây dựng lực lượng theo Đề án; chỉ đạo xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao xây dựng, sơ kết, tổng kết mô hình điểm đơn vị DQTV; phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác xây dựng lực lượng DQTV, tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để chỉ đạo kịp thời.

- Tham mưu UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu Hội thi, hội thao, diễn tập, đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng, tập huấn, huấn luyện lực lượng DQTV hằng năm; lập dự toán ngân sách bảo đảm cho công tác xây dựng, hội thi, hội thao, tập huấn, huấn luyện, hoạt động của lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh; kinh phí đảm bảo trang phục, đảm bảo công cụ hỗ trợ...

- Chọn nguồn đưa đi đào tạo cán bộ ngành Quân sự cơ sở và sắp xếp, bố trí sử dụng cán bộ sau đào tạo đạt hiệu quả.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác DQTV ở các địa phương, cơ sở tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng DQTV theo quy định.

2. Sở Nội vụ

Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực các nội dung Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên bố trí kinh phí xây dựng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã theo quy định của pháp luật.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh triển khai, thực hiện và giải quyết các chế độ, chính sách cho DQTV thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính

Trên cơ sở Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và quyết định giao chỉ tiêu hội thi, hội thao, diễn tập, đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng, tập huấn, huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ và trên cơ sở dự toán chi tiết từng năm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí đảm bảo các nội dung hoạt động cho DQTV trên địa bàn tỉnh theo quy định.

6. Sở Y tế

Theo chức năng, nhiệm vụ, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt việc khám sơ tuyển sức khỏe đầu vào DQTV và bảo đảm khám chữa bệnh cho lực lượng DQTV trên địa bàn toàn tỉnh.

7. Sở Tư pháp

Phối hợp các ngành tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV, các văn bản có liên quan; phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trong việc tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về công tác DQTV trình UBND tỉnh ban hành thực hiện.

8. Các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt các mặt bảo đảm về công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động, chế độ, chính sách có liên quan đối với lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh.

9. UBND các huyện, thành phố

Chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nội dung Đề án đến cán bộ chủ chốt cấp huyện, xã. Chỉ đạo cơ quan Quân sự cấp huyện tham mưu xây dựng Đề án tổ chức, xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng DQTV giai đoạn 2021-2025 của địa phương; chỉ đạo UBND cấp xã xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án tổ chức, xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng DQTV giai đoạn 2021-2025 ở cơ sở, xây dựng mô hình điểm đơn vị DQTV.

- Tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung của Đề án theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, công tác DQTV, khắc phục kịp thời những thiếu sót, đồng thời khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích tốt; xử lý nghiêm những đơn vị, cá nhân thiếu trách nhiệm trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo về UBND tỉnh (qua Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh) để kịp thời điều chỉnh, bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Lãnh đạo VP, P. NC, TH;
- Lưu: VT, BCHQS tỉnh, hvlv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



hánh

Lâm Minh Thành



Phụ lục II

KINH PHÍ ĐẢM BẢO DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ban hành kèm theo Quyết định số 10/ĐA-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Ngân sách nhà nước			Kinh phí đảm bảo cho tự vệ do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Cộng	Ghi chú
		Cộng	Đảm bảo cho Dân quân	Kinh phí cho tự vệ được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước			
1	Chi đảm bảo xây dựng lực lượng DQTV	9.600.000.000	9.600.000.000			9.600.000.000	Phụ lục 2.1
2	Chi đảm bảo trang phục, sao mũ, phù hiệu DQTV	75.313.868.000	73.973.836.000	1.340.032.000		75.313.868.000	Phụ lục 2.2
3	Chi đảm bảo công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật cho DQTV	8.099.450.000	8.099.450.000			8.099.450.000	Phụ lục 2.3
4	Chi đảm bảo phụ cấp cho cán bộ Phó Chỉ huy trưởng, cán bộ ấp (khu đội)	109.357.656.000	109.357.656.000			109.357.656.000	Phụ lục 2.4
5	Chế độ phụ cấp trách nhiệm cán bộ DQTV	52.576.140.000	44.244.060.000	8.332.080.000	2.690.940.000	55.267.080.000	Phụ lục 2.5
6	Chi phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự cho DQTV	24.318.588.000	24.318.588.000			24.318.588.000	Phụ lục 2.6
7	Chi đảm bảo cho lực lượng Dân quân thường trực	323.181.776.000	323.181.776.000			323.181.776.000	Phụ lục 2.7
8	Chi đảm bảo tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao DQTV và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã	250.000.022.000	250.000.022.000			250.000.022.000	Phụ lục 2.8
9	Chi đảm bảo xây dựng mô hình điểm đơn vị DQTV	429.480.000	429.480.000			429.480.000	Phụ lục 2.9
10	Kinh phí đảm bảo tạp chí cho Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức và đơn vị DQTV	1.724.625.000	1.165.080.000	559.545.000	237.615.000	1.962.240.000	Phụ lục 2.10
	TỔNG CỘNG	854.601.605.000	844.369.948.000	10.231.657.000	2.928.555.000	857.530.160.000	

Tám trăm năm mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng

(Handwritten signature and stamp)

Phụ lục III



KINH PHÍ ĐẢM BẢO CHO XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành theo Quyết định số 8330/ĐA-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Quân số	Định mức	Thành tiền		Ghi chú
				Kinh phí/năm	Tổng kinh phí 5 năm	
1	Kinh phí đảm bảo, phúc tra, nắm nguồn	3.200	50.000	160.000.000	800.000.000	Cấp tỉnh 15%, cấp huyện 20%, cấp xã 65%
2	Kinh phí đảm bảo đăng ký, quản lý nguồn	3.200	149.600	478.720.000	2.393.600.000	
3	Kinh phí đảm bảo xét duyệt chính trị	3.200	50.000	160.000.000	800.000.000	
4	Kinh phí đảm bảo sơ tiển sức khoẻ	3.200	119.200	381.440.000	1.907.200.000	
5	Kinh phí đảm bảo bình nghị	3.200	50.000	160.000.000	800.000.000	
6	Kinh phí đảm bảo kết nạp lực lượng	3.200	181.200	579.840.000	2.899.200.000	
	Cộng		600.000	1.920.000.000	9.600.000.000	

Chín tỷ, sáu trăm triệu đồng



Phụ lục IV

PHƯƠNG AN BẢO CHỆ ĐỘ TRANG PHỤC, SAO MŨ, PHỦ HIỆU DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ban chấp hành theo Đề án số 230/ĐA-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
1	Kinh phí đảm bảo cho Dân quân					-	40.672.683.000	2.020	6.368.238.000	37.545	16.837.269.000	-	10.095.646.000	73.973.836.000	
1	Các chức vụ chỉ huy Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã			692		-	1.574.368.000	2.020	551.308.000	-	743.276.000	-	521.684.000	3.390.636.000	
a	Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng			404			1.011.616.000	2.020	532.876.000		563.420.000		451.268.000	2.559.180.000	
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	404		404	42.420.000		-	260	27.300.000		-	69.720.000	
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	404		404	36.360.000		-	260	23.400.000		-	59.760.000	
	Quần áo cán bộ (Đông + Hè)	Bộ	550.000	404		808	444.400.000	808	444.400.000	520	286.000.000	404	222.200.000	1.397.000.000	
	Caravat	Cái	55.000	404		404	22.220.000		-	260	14.300.000		-	36.520.000	
	Dây lưng	Cái	75.000	404		404	30.300.000		-	520	39.000.000		-	69.300.000	
	Bít tất	Đôi	32.000	404		808	25.856.000	808	25.856.000	260	8.320.000	404	12.928.000	72.960.000	
	Giày gia đen	Đôi	480.000	404		404	193.920.000		-	260	124.800.000		-	318.720.000	
	Giày vải	Đôi	155.000	404		404	62.620.000	404	62.620.000	260	40.300.000	404	62.620.000	228.160.000	
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	404		404	153.520.000		-	-	-	404	153.520.000	307.040.000	
b	Chính trị viên, Chính trị viên phó			288			562.752.000		18.432.000		179.856.000		70.416.000	831.456.000	
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	288		288	30.240.000		-	-	144	15.120.000		45.360.000	
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	288		288	25.920.000		-	-	144	12.960.000		38.880.000	
	Quần áo hè	Bộ	550.000	288		288	158.400.000		-	144	79.200.000		-	237.600.000	
	Caravat	Cái	55.000	288		288	15.840.000		-	-	-		-	15.840.000	
	Dây lưng	Cái	75.000	288		288	21.600.000		-	-	144	10.800.000		32.400.000	
	Bít tất	Đôi	32.000	288		576	18.432.000	576	18.432.000	288	9.216.000	288	9.216.000	55.296.000	
	Giày gia đen	Đôi	480.000	288		288	138.240.000		-	144	69.120.000		-	207.360.000	
	Giày vải	Đôi	155.000	288		288	44.640.000		-	144	22.320.000	144	22.320.000	89.280.000	
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	288		288	109.440.000		-	-	-		-	109.440.000	
2	Đảm bảo cho cán bộ, chiến sỹ dân quân			636			39.098.315.000		5.816.930.000	37.545	16.093.993.000		9.573.962.000	70.583.200.000	
a	Tiền đội trưởng, trung đội trưởng Dân quân cơ động			636			1.109.644.000		355.984.000		500.532.000		335.632.000	2.301.792.000	
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	636		636	66.780.000		-	318	33.390.000		-	100.170.000	
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	636		636	57.240.000		-	318	28.620.000		-	85.860.000	
	Quần áo hè	Bộ	550.000	636		394	216.700.000	394	216.700.000	318	174.900.000	394	216.700.000	825.000.000	
	Caravat	Cái	55.000	636		636	34.980.000		-	318	17.490.000		-	52.470.000	
	Dây lưng	Cái	75.000	636		636	47.700.000		-	318	23.850.000		-	71.550.000	
	Bít tất	Đôi	32.000	636		1.272	40.704.000	1.272	40.704.000	636	20.352.000	636	20.352.000	122.112.000	
	Giày gia đen	Đôi	480.000	636		636	305.280.000		-	318	152.640.000		-	457.920.000	

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Quân số	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
	Giày vải	Đôi	155.000	636		636	98.580.000	636	98.580.000	318	49.290.000	636	98.580.000	345.030.000		
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	636		636	241.680.000		-				-	241.680.000		
b	Cán bộ trung đội			2			9.496.000		6.046.000		7.636.000		13.886.000	37.064.000		
	Trang phục tăng chung			2		4.840.000		360.000		3.360.000		6.680.000		15.240.000		
	Màn lợp đơn	Cái	90.000	2		180.000		-	4	360.000		-		540.000		
	Chiều cỏi đơn	Chiều	90.000	2		180.000		4	360.000	4	360.000	4	360.000	1.260.000		
	Gối		160.000	2		320.000		-	4	640.000		-		960.000		
	Đệm giường		1.200.000	2		2.400.000		-			4	4.800.000		7.200.000		
	Ba lô		380.000	2		760.000		-			4	1.520.000		2.280.000		
	Chăn đơn	Cái	500.000	2		1.000.000		-	4	2.000.000		-		3.000.000		
	Áo ấm	Cái	750.000	2				-				-				
	Trang phục cá nhân					4.656.000		5.686.000		4.276.000		7.206.000		21.824.000		
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	2		210.000		-	2	210.000		-		420.000		
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	2		180.000		-	2	180.000		-		360.000		
	Quần áo hè	Bộ	550.000	2		1.100.000		4	2.200.000	2	1.100.000	4	2.200.000	6.600.000		
	Quần lót		70.000	2		140.000		4	280.000	4	280.000	4	280.000	980.000		
	Áo lót		120.000	2		240.000		4	480.000	4	480.000	4	480.000	1.680.000		
	Khăn mặt		30.000	2		240.000		8	240.000	8	240.000	8	240.000	960.000		
	Caravat	Cái	55.000	2		110.000		-	2	110.000		-		220.000		
	Dây lưng	Cái	75.000	2		150.000		-	2	150.000		-		300.000		
	Bit tất	Đôi	32.000	2		8	256.000	8	256.000	8	256.000	8	256.000	1.024.000		
	Giày gia đen	Đôi	480.000	2		960.000		4	1.920.000	2	960.000	4	1.920.000	5.760.000		
	Giày vải cao cổ	Đôi	155.000	2		310.000		2	310.000	2	310.000	2	310.000	1.240.000		
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	2		760.000		-				4	1.520.000	2.280.000		
c	Cán bộ Áp (khu) đội trưởng chỉ huy đơn vị DQ trình Trung đội trưởng trở lên (trừ các chức vụ chỉ huy DQ thường trực, cơ động)			1.054			2.059.516.000		67.456.000		992.868.000		1.029.758.000	4.149.598.000		
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	1.054		1.054	110.670.000		-		527	55.335.000		166.005.000		
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	1.054		1.054	94.860.000		-		527	47.430.000		142.290.000		
	Quần áo cùn bộ hè	Bộ	550.000	1.054		1.054	579.700.000		-	527	289.850.000	527	289.850.000	1.159.400.000		
	Caravat	Cái	55.000	1.054		1.054	57.970.000		-		527	28.985.000		86.955.000		
	Dây lưng	Cái	75.000	1.054		1.054	79.050.000		-		527	39.525.000		118.575.000		
	Bit tất	Đôi	32.000	1.054		2.108	67.456.000	2.108	67.456.000	1.054	33.728.000	1.054	33.728.000	202.368.000		
	Giày gia đen (nam, nữ)	Đôi	480.000	1.054		1.054	505.920.000		-	1.054	505.920.000	527	252.960.000	1.264.800.000		
	Giày vải	Đôi	155.000	1.054		1.054	163.370.000		-	1.054	163.370.000	527	81.685.000	408.425.000		
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	1.054		1.054	400.520.000		-		527	200.260.000		600.780.000		



Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Quân số	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
			4.416			8.076.864.000		3.086.784.000		3.199.392.000		2.311.776.000	16.674.816.000		
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	4.416	4.416	463.680.000	-	2.208	231.840.000	-	695.520.000				
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	4.416	4.416	397.440.000	-	2.208	198.720.000	-	596.160.000				
	Quần áo chiến sỹ	Bộ	480.000	4.416	8.832	4.239.360.000	4.416	2.119.680.000	4.416	2.119.680.000	2.208	1.059.840.000	9.538.560.000		
	Dây lưng	Cái	75.000	4.416	4.416	331.200.000	-	2.208	165.600.000	-	496.800.000				
	Bít tất	Đôi	32.000	4.416	8.832	282.624.000	8.832	282.624.000	4.416	141.312.000	2.208	70.656.000	777.216.000		
	Giấy vải cao cổ	Đôi	155.000	4.416	4.416	684.480.000	4.416	684.480.000	2.208	342.240.000	2.208	342.240.000	2.053.440.000		
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	4.416	4.416	1.678.080.000	-	-	-	2.208	839.040.000	2.517.120.000			
e	Tiểu đội trưởng, chiến sỹ dân quân thường trực		890		-	4.952.860.000	-	2.300.660.000	-	3.546.660.000	-	2.300.660.000	13.100.840.000		
-	Trang phục dùng chung		890			2.153.800.000		80.100.000		747.600.000		80.100.000	3.061.600.000		
	Màn tụy đơn	Cái	90.000	890	890	80.100.000	-	890	80.100.000	-	160.200.000				
	Chiều cối đơn	Chiều	90.000	890	890	80.100.000	890	80.100.000	890	80.100.000	890	80.100.000	320.400.000		
	Gối	Cái	160.000	890	890	142.400.000	-	890	142.400.000	-	284.800.000				
	Đệm giường	Cái	1.200.000	890	890	1.068.000.000	-	-	-	-	1.068.000.000				
	Ba lô	Cái	380.000	890	890	338.200.000	-	-	-	-	338.200.000				
	Chăn đơn	Cái	500.000	890	890	445.000.000	-	890	445.000.000	-	890.000.000				
-	Trang phục cá nhân		890			2.799.060.000		2.220.560.000		2.799.060.000		2.220.560.000	10.039.240.000		
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	890	890	93.450.000	-	890	93.450.000	-	186.900.000				
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	890	890	80.100.000	-	890	80.100.000	-	160.200.000				
	Quần áo chiến sỹ	Bộ	480.000	890	1.780	854.400.000	1.780	854.400.000	1.780	854.400.000	1.780	854.400.000	3.417.600.000		
	Quần lót	Cái	55.000	890	1.780	97.900.000	1.780	97.900.000	1.780	97.900.000	1.780	97.900.000	391.600.000		
	Áo lót	Cái	75.000	890	1.780	133.500.000	1.780	133.500.000	1.780	133.500.000	1.780	133.500.000	534.000.000		
	Khăn mặt	Cái	30.000	890	1.780	53.400.000	1.780	53.400.000	1.780	53.400.000	1.780	53.400.000	213.600.000		
	Dây lưng	Cái	75.000	890	890	66.750.000	-	890	66.750.000	-	133.500.000				
	Áo ấm	Cái	750.000	890	998	748.500.000	998	748.500.000	998	748.500.000	998	748.500.000	2.994.000.000		
	Bít tất	Đôi	32.000	890	1.780	56.960.000	1.780	56.960.000	1.780	56.960.000	1.780	56.960.000	227.840.000		
	Giấy vải cao cổ	Đôi	155.000	890	1.780	275.900.000	1.780	275.900.000	1.780	275.900.000	1.780	275.900.000	1.103.600.000		
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	890	890	338.200.000	-	890	338.200.000	-	676.400.000				
f	Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, chiến sỹ dân quân tại chỗ, phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hoá, y tế		12.515			22.889.935.000		37.545	7.846.905.000		3.582.250.000	34.319.090.000			
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	12.515	12.515	1.314.075.000	-	-	-	6.230	654.150.000	1.968.225.000			
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	12.515	12.515	1.126.350.000	-	-	-	6.230	560.700.000	1.687.050.000			
	Quần áo chiến sỹ	Bộ	480.000	12.515	25.030	12.014.400.000	-	12.515	6.007.200.000	-	18.021.600.000				

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Quần số	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
	Dây lưng	Cái	75.000	12.515			12.515	938.625.000			6.258	469.312.500			-	1.407.937.500		
	Bit tất	Đôi	32.000	12.515			25.030	800.960.000			-	12.515	400.480.000			-	1.201.440.000	
	Giày vải cao cổ	Đôi	155.000	12.515			12.515	1.939.825.000			-	6.258	969.912.500			-	2.909.737.500	
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	12.515			12.515	4.755.700.000			-			6.230	2.367.400.000		7.123.100.000	
II	Đảm bảo cho lực lượng tự vệ			416			4.160	812.864.000		26.624.000		359.712.000		140.832.000			1.340.032.000	
I	Cán bộ Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan			416			4.160	812.864.000	832	26.624.000	1.440	359.712.000	1.728	140.832.000			1.340.032.000	
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	416			416	43.680.000					288	30.240.000			73.920.000	
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	416			416	37.440.000					288	25.920.000			63.360.000	
	Quần áo hệ	Bộ	550.000	416			416	228.800.000				288	158.400.000				387.200.000	
	Caravat	Cái	55.000	416			416	22.880.000									22.880.000	
	Dây lưng	Cái	75.000	416			416	31.200.000					288	21.600.000			52.800.000	
	Bit tất	Đôi	32.000	416			832	26.624.000	832	26.624.000		576	18.432.000	576	18.432.000		90.112.000	
	Giày gia đen	Đôi	480.000	416			416	199.680.000				288	138.240.000				337.920.000	
	Giày vải	Đôi	155.000	416			416	64.480.000				288	44.640.000	288	44.640.000		153.760.000	
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	416			416	158.080.000									158.080.000	
2	Cán bộ Trung đội trưởng tự vệ cơ quan			24				46.896.000		1.536.000		29.976.000		20.856.000			99.264.000	
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	24			24	2.520.000					24	2.520.000			5.040.000	
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	24			24	2.160.000					24	2.160.000			4.320.000	
	Quần áo cán bộ hệ	Bộ	550.000	24			24	13.200.000				24	13.200.000				26.400.000	
	Caravat	Cái	55.000	24			24	1.320.000									1.320.000	
	Dây lưng	Cái	75.000	24			24	1.800.000					24	1.800.000			3.600.000	
	Bit tất	Đôi	32.000	24			48	1.536.000	48	1.536.000		48	1.536.000	48	1.536.000		6.144.000	
	Giày gia đen (nam, nữ)	Đôi	480.000	24			24	11.520.000				24	11.520.000				23.040.000	
	Giày vải	Đôi	155.000	24			24	3.720.000				24	3.720.000	24	3.720.000		11.160.000	
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	24			24	9.120.000					24	9.120.000			18.240.000	
3	Tiểu đội trưởng tự vệ cơ quan			98				179.242.000				588	122.892.000		56.350.000		358.484.000	
	Sao + Mũ cứng	Cái	105.000	98			98	10.290.000					98	10.290.000			20.580.000	
	Sao + Mũ mềm	Cái	90.000	98			98	8.820.000					98	8.820.000			17.640.000	
	Quần áo chiến sỹ	Bộ	480.000	98			196	94.080.000				196	94.080.000				188.160.000	
	Dây lưng	Cái	75.000	98			98	7.350.000				98	7.350.000				14.700.000	
	Bit tất	Đôi	32.000	98			196	6.272.000				196	6.272.000				12.544.000	
	Giày vải cao cổ	Đôi	155.000	98			98	15.190.000				98	15.190.000				30.380.000	
	Quần áo đi mưa	Cái	380.000	98			98	37.240.000					98	37.240.000			74.480.000	
	Cộng							41.485.547.000		6.394.862.000		17.196.981.000		10.236.478.000			75.313.868.000	

Bảy mươi lăm tỷ, ba trăm mười ba triệu, tám trăm sáu tám nghìn

CHỖ CHỮ KÝ

CHỖ CHỮ KÝ

Phụ lục V

**KINH PHÍ ĐẢM BẢO CÔNG CỤ HỖ TRỢ,
PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT DQTV GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025**



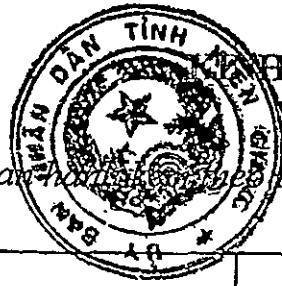
Đề án số 2310/ĐA-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đảm bảo (năm 2021)	Ghi chú
I	Kinh phí đảm bảo mua Công cụ hỗ trợ				7.748.256.000	
1	Mũ chống bạo loạn	Cái	432	1.250.000	540.000.000	
2	Áo chống đâm	Cái	432	1.650.000	712.800.000	
3	Lá chắn	Cái	432	1.253.000	541.296.000	
4	Găng tay bắt dao	Cái	432	1.155.000	498.960.000	
5	Goi điện Titan	Cây	432	4.500.000	1.944.000.000	
6	Súng bắn hơi cay	Khẩu	152	8.800.000	1.337.600.000	
7	Đạn hơi cay	Viên	3.040	165.000	501.600.000	
8	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Cái	152	11.000.000	1.672.000.000	
9	Dùi cui (Gậy nhựa dẻo)	Cây	765	110.000	84.150.000	
II	Trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật				351.000.000	
	Ống nhôm ban ngày	Cái	78	4.500.000	351.000.000	
	TỔNG CỘNG I+II				8.099.450.000	

Tám tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn

Phụ lục VI

PHI ĐẢM BẢO PHỤ CẤP CÁN BỘ PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG VÀ ÁP ĐỘI (KHU ĐỘI) TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
 Ban hành kèm theo Đề án số 2330/ĐA-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang



TT	Nội dung	Quân số	Hệ số	Phụ cấp thâm niên (ước tính 7%)	Số tiền người/tháng	Thành tiền		Ghi chú
						Số tiền /năm	Tổng 5 năm	
1	Phụ cấp cán bộ Phó chỉ huy trưởng cấp xã	260	1,48	177.310	2.382.510	7.433.431.200	37.167.156.000	
2	Phụ cấp cán bộ áp đội, khu đội	950	0,85		1.266.500	14.438.100.000	72.190.500.000	
	Cộng	1210				21.871.531.200	109.357.656.000	

Một trăm lẻ chín tỷ, ba trăm năm bảy triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn



Phụ lục VII

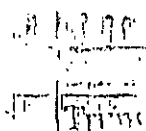
PHÍ ĐẢM BẢO CHI TRẢ PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM
CÁN BỘ DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ban hành kèm theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Quân số	Định mức/tháng	Thành Tiền		Ghi chú
				Kinh phí/năm	Tổng cộng 5 năm	
I	Chi trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ dân quân			8.848.812.000	44.244.060.000	
1	Chỉ huy trưởng	144	357.600	617.932.800	3.089.664.000	
2	Chính trị viên	144	357.600	617.932.800	3.089.664.000	
3	Phó Chỉ huy trưởng	260	327.800	1.022.736.000	5.113.680.000	
4	Chính trị viên phó	144	327.800	566.438.400	2.832.192.000	
10	Đại đội trưởng (PB)	2	298.000	7.152.000	35.760.000	
11	Phó Đại đội trưởng (PB)	2	223.500	5.364.000	26.820.000	
12	Chính trị viên Đại đội (PB)	2	298.000	7.152.000	35.760.000	
13	Chính trị viên Phó Đại đội (PB)	2	223.500	5.364.000	26.820.000	
14	Áp (khu đội) đội trưởng	950	214.560	2.445.984.000	12.229.920.000	
15	Trung đội trưởng DQ cơ động, dân quân thường trực	161	298.000	575.736.000	2.878.680.000	
16	Trung đội trưởng, tiểu đội trưởng DQ thường trực	185	178.800	396.936.000	1.984.680.000	
17	Tiểu đội trưởng, thuyên trưởng, khâu đội trưởng	1443	149.000	2.580.084.000	12.900.420.000	
II	Chi trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ tự vệ			2.204.604.000	11.023.020.000	
1	Chi trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ Tự vệ thuộc ngân sách nhà nước			1.666.416.000	8.332.080.000	
a	Chỉ huy trưởng	73	357.600	313.257.600	1.566.288.000	
b	Chính trị viên	73	357.600	313.257.600	1.566.288.000	
c	Phó Chỉ huy trưởng	73	327.800	287.152.800	1.435.764.000	

TT	NỘI DUNG	Quân số	Định mức/tháng	Thành Tiền		Ghi chú
				Kinh phí/năm	Tổng cộng 5 năm	
d	Chính trị viên phó	73	327.800	287.152.800	1.435.764.000	
e	Trung đội trưởng	32	178.800	68.659.200	343.296.000	
f	Tiểu đội trưởng, khâu đội trưởng	222	149.000	396.936.000	1.984.680.000	
2	Chi trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ Tự vệ do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo			538.188.000	2.690.940.000	
a	Chỉ huy trưởng	31	149.000	55.428.000	277.140.000	
b	Chính trị viên	31	149.000	55.428.000	277.140.000	
c	Phó Chỉ huy trưởng	31	357.600	133.027.200	665.136.000	
d	Chính trị viên phó	31	357.600	133.027.200	665.136.000	
e	Đại đội trưởng (PK)	1	327.800	3.933.600	19.668.000	
f	Chính trị viên Đại đội (PK)	1	327.800	3.933.600	19.668.000	
g	Phó Đại đội trưởng (PK)	1	327.800	3.933.600	19.668.000	
h	Chính trị viên phó Đại đội (PK)	1	327.800	3.933.600	19.668.000	
i	Trung đội trưởng	12	178.800	25.747.200	128.736.000	
j	Tiểu đội trưởng, khâu đội trưởng	67	149.000	119.796.000	598.980.000	
	Cộng				55.267.080.000	

Năm mươi lăm tỷ, hai trăm sáu bảy triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng


 11/11/11
 11/11/11



Phụ lục VIII

**KINH PHÍ ĐẢM BẢO PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG,
QUÂN SỰ CHO DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Ban hành kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	Nội dung	Quân số	Định mức Người/tháng	Định mức Người/năm	Thành tiền		Chi chú
					Kinh phí/năm	Tổng cộng 5 năm	
1	Phụ cấp đặc thù quân sự cho cán bộ Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã.	260	1.266.500	15.198.000	3.951.480.000	19.757.400.000	
2	Phụ cấp đặc thù quân sự cho cán bộ Trung đội Dân quân thường trực	2	149.000	1.788.000	3.576.000	17.880.000	
3	Phụ cấp đặc thù quân sự cho cán bộ Tiểu đội Dân quân thường trực	105	89.400	1.072.800	112.644.000	563.220.000	
4	Phụ cấp đặc thù quân sự cho cán bộ Trung đội Dân quân cơ động	159	149.000	1.788.000	284.292.000	1.421.460.000	
5	Phụ cấp đặc thù quân sự cho cán bộ Tiểu đội Dân quân cơ động	477	89.400	1.072.800	511.725.600	2.558.628.000	
	Cộng				4.863.717.600	24.318.588.000	

Hai mươi bốn tỷ, ba trăm mười tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn đồng.



Phụ lục IX

PHÍ ĐẢM BẢO CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Đề án số 290/ĐA-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	Nội dung	Quân số	Định mức	Thành Tiền		Ghi chú
				Năm 2021	Cộng 5 năm	
1	Đảm bảo tiền ăn	892	62.000	20.185.960.000	100.929.800.000	
2	Trợ cấp ngày công lao động	892	119.200	38.809.136.000	194.045.680.000	
3	Đảm bảo Bảo hiểm y tế	892	67.050	717.703.200	3.588.516.000	
4	Bảo hiểm xã hội	892	335.250	3.588.516.000	17.942.580.000	
5	Trợ cấp 01 lần khi hoàn thành nghĩa vụ	224	5.960.000	1.335.040.000	6.675.200.000	
	Cộng			64.636.355.200	323.181.776.000	

Ba trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm tám mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn

TT	Nội dung	Quân số (Đơn vị)	Thời gian (ngày)	Định mức	Thành tiền					
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng 5 năm
a	Cán bộ Dân quân bình chủng phòng không, pháo binh (100%)	288			554.976.000	554.976.000	554.976.000	554.976.000	554.976.000	2.774.880.000
-	Tiền ăn	288	7	62.000	124.992.000	124.992.000	124.992.000	124.992.000	124.992.000	624.960.000
-	Trợ cấp ngày công lao động	288	7	149.000	300.384.000	300.384.000	300.384.000	300.384.000	300.384.000	1.501.920.000
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	288	7	150.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	216.000.000
-	Tiền tàu xe	288	7	300.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000	432.000.000
b	Cán bộ Áp (khu) đội trưởng, trung đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân cơ động, tại chỗ, biển (100%)	1.793			2.698.465.000	2.698.465.000	2.698.465.000	2.698.465.000	2.698.465.000	13.492.325.000
-	Tiền ăn	1.793	5	62.000	555.830.000	555.830.000	555.830.000	555.830.000	555.830.000	2.779.150.000
-	Trợ cấp ngày công lao động	1.793	5	149.000	1.335.785.000	1.335.785.000	1.335.785.000	1.335.785.000	1.335.785.000	6.678.925.000
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	1.793	5	150.000	268.950.000	268.950.000	268.950.000	268.950.000	268.950.000	1.344.750.000
-	Tiền tàu xe	1.793	5	300.000	537.900.000	537.900.000	537.900.000	537.900.000	537.900.000	2.689.500.000
2.2	Huấn luyện	6.585			21.812.446.800	21.812.446.800	21.812.446.800	21.812.446.800	21.812.446.800	109.062.234.000
a	Huấn luyện chiến sỹ Dân quân bình chủng Phòng không, pháo binh (100%)	1.365			4.070.430.000	4.070.430.000	4.070.430.000	4.070.430.000	4.070.430.000	20.352.150.000
-	Tiền ăn	1.365	12	62.000	1.015.560.000	1.015.560.000	1.015.560.000	1.015.560.000	1.015.560.000	5.077.800.000
-	Trợ cấp ngày công lao động	1.365	12	149.000	2.440.620.000	2.440.620.000	2.440.620.000	2.440.620.000	2.440.620.000	12.203.100.000
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	1.365	12	150.000	204.750.000	204.750.000	204.750.000	204.750.000	204.750.000	1.023.750.000



Nội dung	Quân số (Đơn vị)	Thời gian (ngày)	Định mức	Thành tiền					
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng 5 năm
- Tiền tàu xe	1.365	12	300.000	409.500.000	409.500.000	409.500.000	409.500.000	409.500.000	2.047.500.000
b <i>Huấn luyện chiến sỹ Dân quân thường trực thuộc quyền (100%)</i>	147			97.050.000	97.050.000	97.050.000	97.050.000	97.050.000	485.250.000
- Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	147	60	150.000	22.050.000	22.050.000	22.050.000	22.050.000	22.050.000	110.250.000
- Chi công tác tổ chức lớp	147	60	5.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	375.000.000
c <i>Huấn luyện chiến sỹ dân quân biển (100%)</i>	663			2.468.746.800	2.468.746.800	2.468.746.800	2.468.746.800	2.468.746.800	12.343.734.000
- Tiền ăn	663	12	94.000	747.864.000	747.864.000	747.864.000	747.864.000	747.864.000	3.739.320.000
- Trợ cấp ngày công lao động	663	12	178.800	1.422.532.800	1.422.532.800	1.422.532.800	1.422.532.800	1.422.532.800	7.112.664.000
- Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	663	12	150.000	99.450.000	99.450.000	99.450.000	99.450.000	99.450.000	497.250.000
- Tiền tàu xe	663	12	300.000	198.900.000	198.900.000	198.900.000	198.900.000	198.900.000	994.500.000
d <i>Dân quân thông tin, công binh, trinh sát, phòng hoá (70%)</i>	1.210			3.608.220.000	3.608.220.000	3.608.220.000	3.608.220.000	3.608.220.000	18.041.100.000
- Tiền ăn	1.210	12	62.000	900.240.000	900.240.000	900.240.000	900.240.000	900.240.000	4.501.200.000
- Trợ cấp ngày công lao động	1.210	12	149.000	2.163.480.000	2.163.480.000	2.163.480.000	2.163.480.000	2.163.480.000	10.817.400.000
- Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	1.210	12	150.000	181.500.000	181.500.000	181.500.000	181.500.000	181.500.000	907.500.000
- Tiền tàu xe	1.210	12	300.000	363.000.000	363.000.000	363.000.000	363.000.000	363.000.000	1.815.000.000
e <i>Huấn luyện Dân quân năm thứ nhất (100%)</i>	3.200			11.568.000.000	11.568.000.000	11.568.000.000	11.568.000.000	11.568.000.000	57.840.000.000
- Tiền ăn	3.200	15	62.000	2.976.000.000	2.976.000.000	2.976.000.000	2.976.000.000	2.976.000.000	14.880.000.000
- Trợ cấp ngày công lao động	3.200	15	149.000	7.152.000.000	7.152.000.000	7.152.000.000	7.152.000.000	7.152.000.000	35.760.000.000

TT	Nội dung	Quân số (Đơn vị)	Thời gian (ngày)	Định mức	Thành tiền					
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng 5 năm
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	3.200	15	150.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	2.400.000.000
-	Tiền tàu xe	3.200	15	300.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000	4.800.000.000
3	Cấp xã	7.907			15.801.255.000	15.801.255.000	15.801.255.000	15.801.255.000	15.801.255.000	79.006.275.000
a	Huấn luyện chiến sỹ dân quân tại chỗ (70%)	4.425			7.863.225.000	7.863.225.000	7.863.225.000	7.863.225.000	7.863.225.000	39.316.125.000
-	Tiền ăn	4.425	7	62.000	1.920.450.000	1.920.450.000	1.920.450.000	1.920.450.000	1.920.450.000	9.602.250.000
-	Trợ cấp ngày công lao động	4.425	7	149.000	4.615.275.000	4.615.275.000	4.615.275.000	4.615.275.000	4.615.275.000	23.076.375.000
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	4.425	7	150.000	663.750.000	663.750.000	663.750.000	663.750.000	663.750.000	3.318.750.000
-	Tiền tàu xe	4.425	7	150.000	663.750.000	663.750.000	663.750.000	663.750.000	663.750.000	3.318.750.000
b	Huấn luyện chiến sỹ dân quân cơ động thuộc quyền (80%)	2.765			7.830.480.000	7.830.480.000	7.830.480.000	7.830.480.000	7.830.480.000	39.152.400.000
-	Tiền ăn	2.765	12	62.000	2.057.160.000	2.057.160.000	2.057.160.000	2.057.160.000	2.057.160.000	10.285.800.000
-	Trợ cấp ngày công lao động	2.765	12	149.000	4.943.820.000	4.943.820.000	4.943.820.000	4.943.820.000	4.943.820.000	24.719.100.000
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	2.765	12	150.000	414.750.000	414.750.000	414.750.000	414.750.000	414.750.000	2.073.750.000
-	Tiền tàu xe	2.765	12	150.000	414.750.000	414.750.000	414.750.000	414.750.000	414.750.000	2.073.750.000
c	Huấn luyện chiến sỹ dân quân thường trực thuộc quyền (100%)	717			107.550.000	107.550.000	107.550.000	107.550.000	107.550.000	537.750.000
-	Tiền vật chất tập huấn, huấn luyện	717	60	150.000	107.550.000	107.550.000	107.550.000	107.550.000	107.550.000	537.750.000
II	KINH PHÍ HỘI THI HỘI THAO				7.965.324.000	0	0	7.965.324.000	0	15.930.648.000
1	Cấp tỉnh tổ chức				954.900.000	0	0	954.900.000	0	1.909.800.000
-	Tiền ăn DQTV	450	4	62.000	111.600.000			111.600.000		223.200.000



Nội dung	Quân số (Đơn vị)	Thời gian (ngày)	Định mức	Thành tiền					
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng 5 năm
- Trợ cấp ngày công lao động	450	4	149.000	268.200.000			268.200.000		536.400.000
- Tiền tàu xe	450	4	400.000	180.000.000			180.000.000		360.000.000
- Kinh phí khen thưởng	450	4		150.000.000			150.000.000		300.000.000
- Vật chất hội thao	450	4	150.000	67.500.000			67.500.000		135.000.000
- Chi đảm bảo cho các tiểu ban	120	4	250.000	120.000.000			120.000.000		240.000.000
- Chi hỗ trợ tiền ăn cho các tiểu ban	120	4	120.000	57.600.000			57.600.000		115.200.000
2 Cấp huyện				3.887.064.000	0	0	3.887.064.000	0	7.774.128.000
a Cấp huyện tổ chức				2.207.664.000	0	0	2.207.664.000	0	4.415.328.000
- Tiền ăn DQTV	2.592	2	62.000	321.408.000			321.408.000		642.816.000
- Trợ cấp ngày công lao động	2.592	2	149.000	772.416.000			772.416.000		1.544.832.000
- Tiền tàu xe	2.592	2	200.000	518.400.000			518.400.000		1.036.800.000
- Kinh phí khen thưởng	2.592	2		300.000.000			300.000.000		600.000.000
- Vật chất hội thao	2.592	2	70.000	181.440.000			181.440.000		362.880.000
- Chi đảm bảo cho các tiểu ban	60	2	150.000	18.000.000			18.000.000		36.000.000
- Chi Hỗ trợ tiền ăn cho các tiểu ban	60	2	800.000	96.000.000			96.000.000		192.000.000
b Cấp huyện huấn luyện tham gia hội thao cấp tỉnh tổ chức				1.679.400.000	0	0	1.679.400.000	0	3.358.800.000
- Tiền ăn DQTV	450	12	62.000	334.800.000			334.800.000		669.600.000
- Trợ cấp ngày công lao động	450	12	149.000	804.600.000			804.600.000		1.609.200.000
- Tiền tàu xe	450	12	200.000	90.000.000			90.000.000		180.000.000
- Vật chất đảm bảo	450	12	850.000	382.500.000			382.500.000		765.000.000
- Chi khác	450	12	150.000	67.500.000			67.500.000		135.000.000

Handwritten signature and date

TT	Nội dung	Quân số (Đơn vị)	Thời gian (ngày)	Định mức	Thành tiền					
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng 5 năm
3	Cấp xã (tham gia hội thao đo cấp huyện tổ chức)				3.123.360.000	0	0	3.123.360.000	0	6.246.720.000
-	Tiền ăn DQTV	2.592	5	62.000	803.520.000			803.520.000		1.607.040.000
-	Trợ cấp ngày công lao động	2.592	5	149.000	1.931.040.000			1.931.040.000		3.862.080.000
-	Vật chất đảm bảo	2.592		100.000	259.200.000			259.200.000		518.400.000
-	Chi khác	2.592		50.000	129.600.000			129.600.000		259.200.000
III	CHI ĐẢM BẢO DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ CẤP XÃ				4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	0	17.280.000.000
	Chi đảm bảo cho đơn vị thực hành diễn tập	36	2	120.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000		17.280.000.000
	TỔNG CỘNG I+II+III				55.643.198.800	47.677.874.800	47.677.874.800	55.643.198.800	43.357.874.800	250.000.022.000

Hai trăm năm mươi tỷ, không triệu, không trăm hai mươi hai nghìn.



Phụ lục XI

KINH PHÍ ĐẢM BẢO XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐIỂM ĐƠN VỊ DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025

theo Đề án số 230/ĐA-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Quân số	Thời gian	Tiền/người/ ngày	Thành tiền		Ghi chú
					Số tiền/năm	Tổng 5 năm	
1	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động hằng tháng (mỗi tháng Trung đội tập trung 01 ngày cùng với Ban Chấp hành Xã Đoàn làm công tác vận động quần chúng, lao động giúp dân)				70.896.000	354.480.000	
-	Chi tiền ăn	28	12	62.000	20.832.000	104.160.000	
-	Trợ cấp ngày công lao động	28	12	149.000	50.064.000	250.320.000	
2	Kinh phí đảm bảo sơ kết, tổng kết mô hình				15.000.000	75.000.000	
	Cộng				85.896.000	429.480.000	

Bốn trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng.



Phụ lục XII

**PHÍ ĐẢM BẢO TẠP CHÍ CHO BAN CHQS CẤP XÃ, CƠ QUAN,
TỔ CHỨC VÀ ĐƠN VỊ DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025**

số 2330 /ĐA-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị	Định mức	Thời gian	Thành tiền		Ghi chú
						Kinh phí/năm	Tổng kinh phí 5 năm	
1	Tạp chí báo quân đội cho đơn vị Dân quân	Số	152	4200	365	233.016.000	1.165.080.000	
2	Tạp chí báo quân đội cho đơn vị tự vệ do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số	73	4.200	365	111.909.000	559.545.000	
3	Tạp chí báo quân đội cho đơn vị tự vệ do kinh phí doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Số	31	4.200	365	47.523.000	237.615.000	
	Cộng					392.448.000	1.962.240.000	

Một tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn.



Phụ lục XIII

KINH PHÍ ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG DQTV GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đề án số 23/QĐA-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

TT	NỘI DUNG	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng cộng		
		Ngân sách nhà nước	Kinh phí doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Ngân sách nhà nước	Kinh phí doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Ngân sách nhà nước	Kinh phí doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Ngân sách nhà nước	Kinh phí doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Ngân sách nhà nước	Kinh phí doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	Ngân sách nhà nước đảm bảo	Ngân sách Doanh nghiệp ngoài công lập đảm bảo	Cộng
1	Chi đảm bảo xây dựng lực lượng DQTV	1.920.000.000		1.920.000.000		1.920.000.000		1.920.000.000		1.920.000.000		9.600.000.000		9.600.000.000
2	Chi đảm bảo trang phục, sao mũ, phù hiệu DQTV			41.485.547.000		6.394.862.000		17.196.981.000		10.236.478.000		75.313.868.000		75.313.868.000
3	Chi đảm bảo công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật cho DQTV	8.099.450.000										8.099.450.000		8.099.450.000
4	Chi đảm bảo phụ cấp cho cán bộ Phó Chỉ huy trưởng, cán bộ áp (khu đội)	21.871.531.200		21.871.531.200		21.871.531.200		21.871.531.200		21.871.531.200		109.357.656.000		109.357.656.000
5	Chế độ phụ cấp trách nhiệm cán bộ DQTV	10.515.228.000	538.188.000	10.515.228.000	538.188.000	10.515.228.000	538.188.000	10.515.228.000	538.188.000	10.515.228.000	538.188.000	52.576.140.000	2.690.940.000	55.267.080.000
6	Chi phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự cho DQTV	4.863.717.600		4.863.717.600		4.863.717.600		4.863.717.600		4.863.717.600		24.318.588.000		24.318.588.000
7	Chi đảm bảo cho lực lượng Dân quân thường trực	64.636.355.200		64.636.355.200		64.636.355.200		64.636.355.200		64.636.355.200		323.181.776.000		323.181.776.000
8	Chi đảm bảo tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao DQTV và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã	55.643.198.800		47.677.874.800		47.677.874.800		55.643.198.800		43.357.874.800		250.000.022.000		250.000.022.000
9	Chi đảm bảo xây dựng mô hình điểm đơn vị DQTV	85.896.000		85.896.000		85.896.000		85.896.000		85.896.000		429.480.000		429.480.000
10	Kinh phí đảm bảo tạp chí cho Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức và đơn vị DQTV	344.925.000	47.523.000	344.925.000	47.523.000	344.925.000	47.523.000	344.925.000	47.523.000	344.925.000	47.523.000	1.724.625.000	237.615.000	1.962.240.000
	TỔNG CỘNG	167.980.301.800	585.711.000	193.401.074.800	585.711.000	158.310.389.800	585.711.000	177.077.832.800	585.711.000	157.832.005.800	585.711.000	854.601.605.000	2.928.555.000	857.530.160.000

Tám trăm năm mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng